

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẦU NGANG  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-12-2022

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Ngọc Hùng Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Văn Đước

Ông Trương Văn Mên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Chung Hữu Toàn là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn An - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 93/2022/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Thanh H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau vào năm 1989 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Phạm Văn K, sinh năm

1990; Phạm Thị Hoàng D, sinh năm 1992 và Phạm Thị Diễm M, sinh năm 1993 đều đã trưởng thành. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên mâu thuẫn, mỗi ngày một ít và ngày càng trầm trọng hơn làm cho đời sống vợ chồng nhiều áp lực và đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Hải yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Phạm Văn K, sinh năm 1990; Phạm Thị Hoàng D, sinh năm 1992 và Phạm Thị Diễm M, sinh năm 1993 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Ông Hải không tranh chấp, không khởi kiện nên không yêu cầu giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày của ông Hải về thời gian chung sống, có 03 con chung và việc không đăng ký kết hôn như ông Hải khai là đúng. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng cũng có cự cãi với nhau nhưng không quá nghiêm trọng, sau đó ông Hải mới bỏ nhà đi khoảng hơn một năm nay. Ông Hải yêu cầu ly hôn bà không đồng ý vì hai vợ chồng không có mâu thuẫn.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Phạm Văn K, sinh năm 1990; Phạm Thị Hoàng D, sinh năm 1992 và Phạm Thị Diễm M, sinh năm 1993 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Bà Bé không tranh chấp, không khởi kiện nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông Hải và Bé là vợ chồng. Về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả ông H và B không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí ông Phạm Thanh H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Thanh H và bà Nguyễn Thị B tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị

B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà B xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Ông Hải và bà Bé sống chung với nhau từ năm 1989 đến năm 2020 mới phát sinh mâu thuẫn, nhưng trong thời gian chung sống mà không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình, vi phạm điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X ngày 09 tháng 6 năm 2000. Mặc dù tại phiên tòa ông H xác định mâu thuẫn giữa ông và bà B là trầm trọng, không hàn gắn được, đã ly thân từ năm 2020 đến nay và cương quyết xin ly hôn. Bà B trình bày từ khi ly thân đến nay thì bà và ông H không ai quan tâm ai và cũng không tạo điều kiện để hàn gắn vợ chồng, tuy nhiên bà B không đồng ý ly hôn thì Tòa án cũng không chấp nhận cho ông H và bà B ly hôn được vì vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận ông H và bà B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, ông H và bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Ông H và bà B không tranh chấp, không khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Phạm Thanh H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X ngày 09 tháng 6 năm 2000.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Thanh H và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, ông H và bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Ông H và bà B không tranh chấp, không khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Phạm Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012572 ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh; Ông Phạm Thanh H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Ngọc Hùng Anh**